CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 31/03/2025	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**2.0%**	**12.3%**

DT thuần *Q1/25*
230 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 96.0| 71.3%
YoY: ▼233| -50.4%

LN thuần *Q1/25*
35.9 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 28.2| 365%
YoY: ▲ 22.6| 170%

LN sau thuế *Q1/25*
27.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 22.4| 454%
YoY: ▲ 17.0| 165%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
31.9%
YoY: +/-▼ 25.1%

ROE (TTM) *Q1/25*
2.3%
YoY: +/-▲ 1.1%

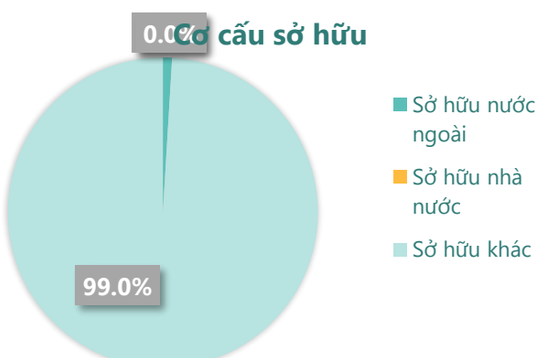
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	918
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	809,785
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.04
EPS	398
P/E	25.9

DT thuần *2024*
1,140 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,541| -57.5%

LN thuần *2024*
36.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.30| -20.4%

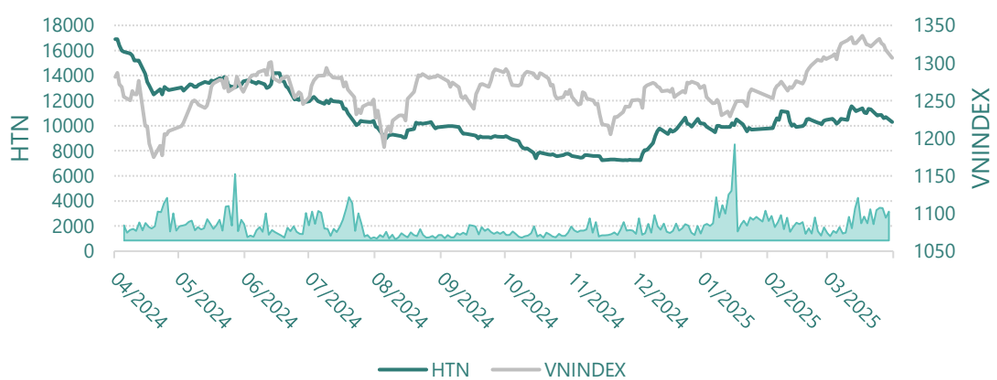
LN sau thuế *2024*
25.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼34.7| -57.5%

Cơ cấu sở hữu

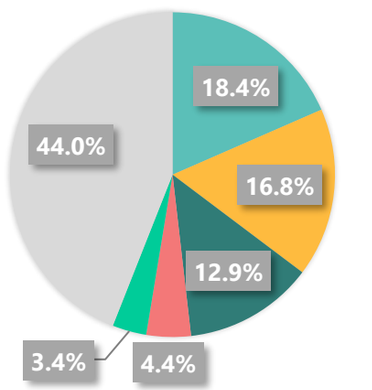


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

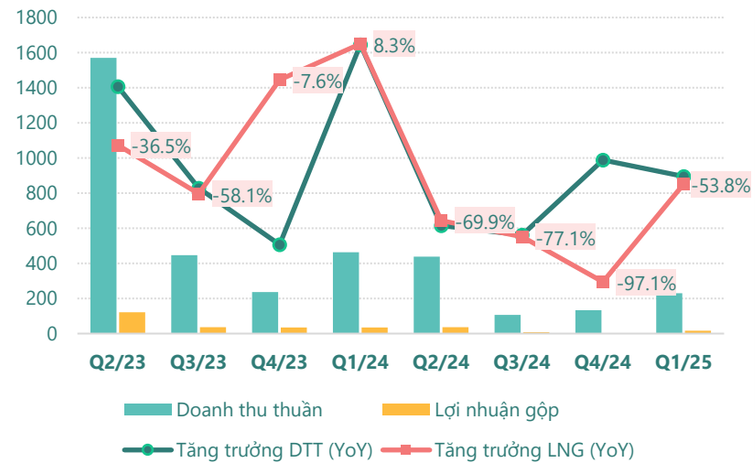


- CTCP Tập đoàn Hưng Thịnh
- Nguyễn Đình Trung (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Hưng Thịnh Investment
- Trần Thục Oanh
- America LLC
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

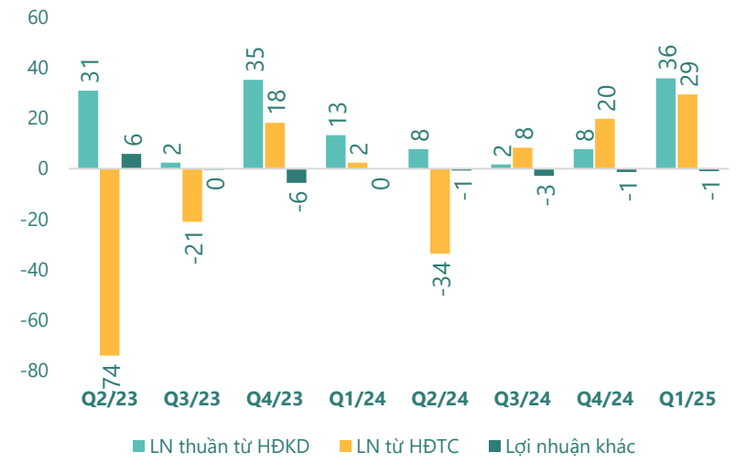
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



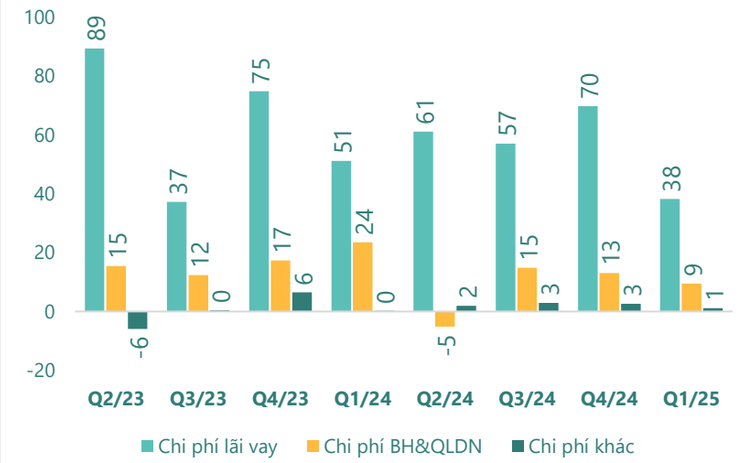
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



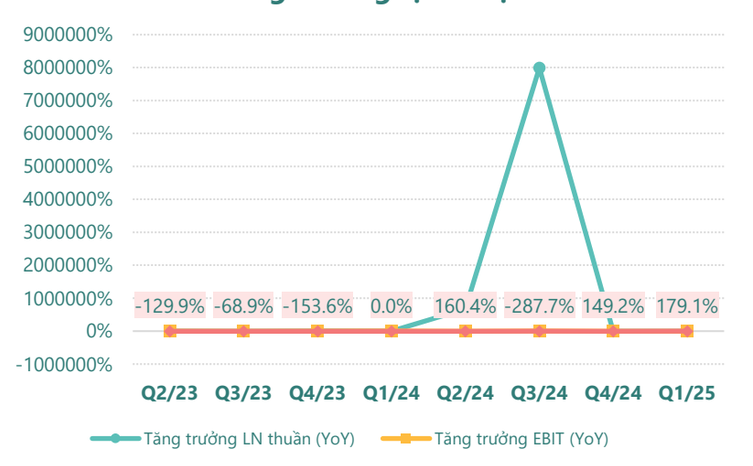
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



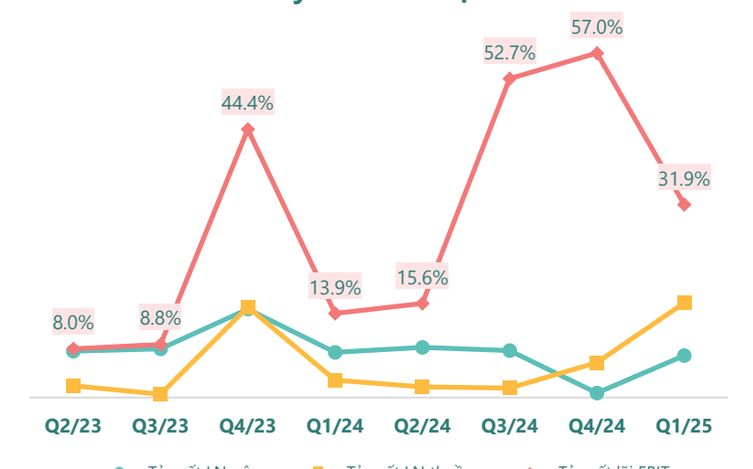
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



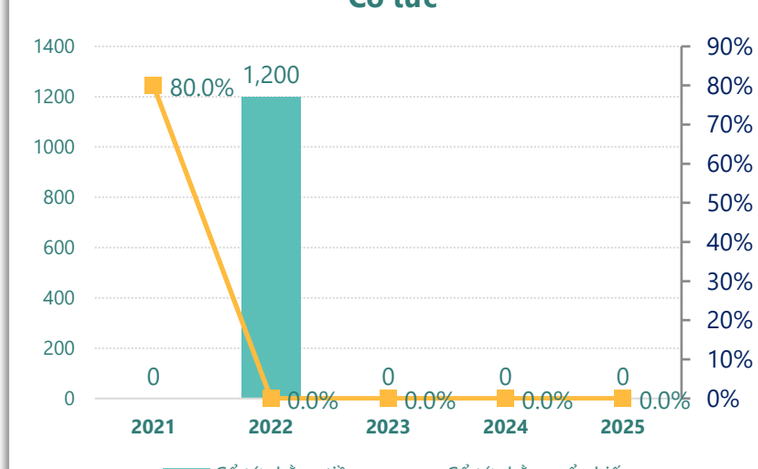
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

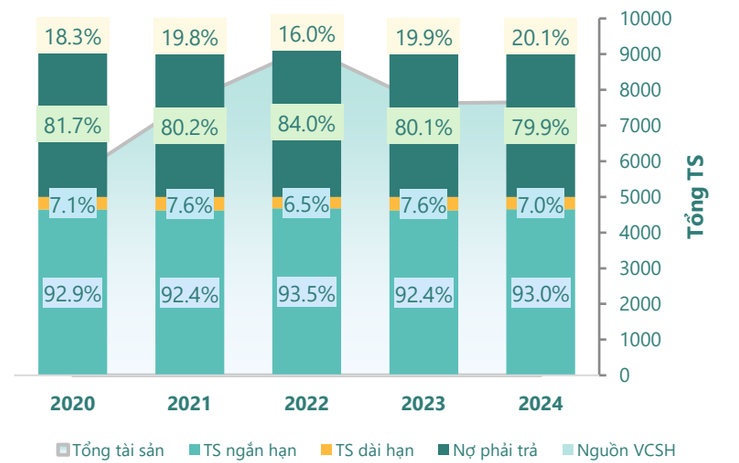
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

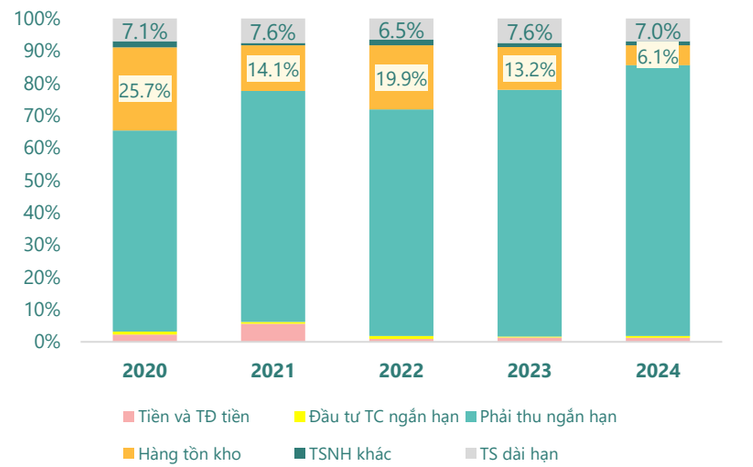
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



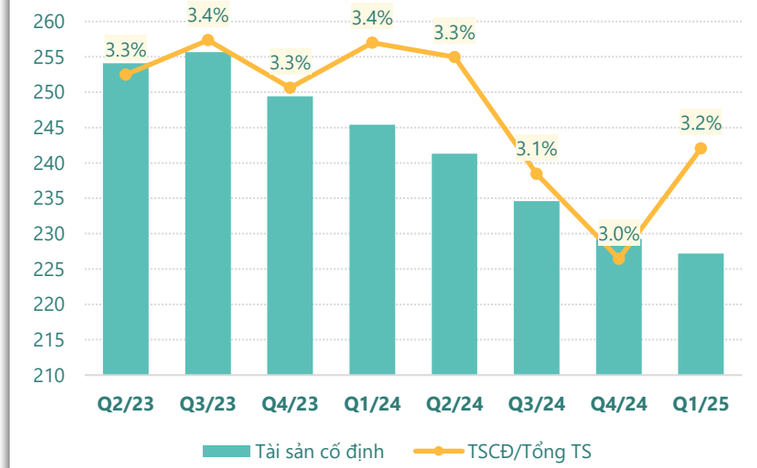
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



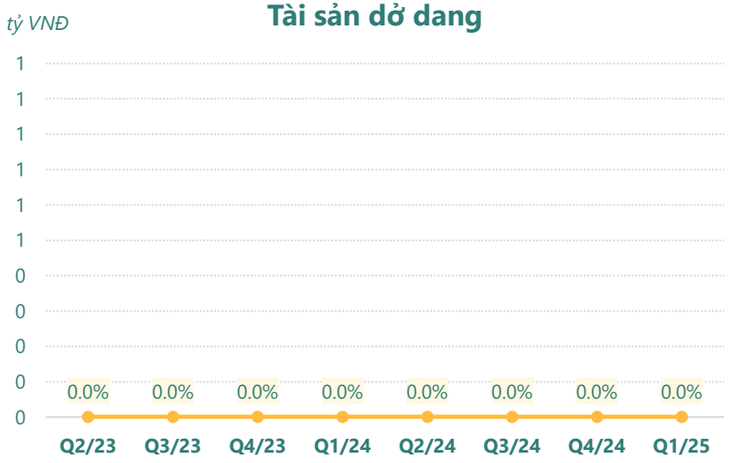
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



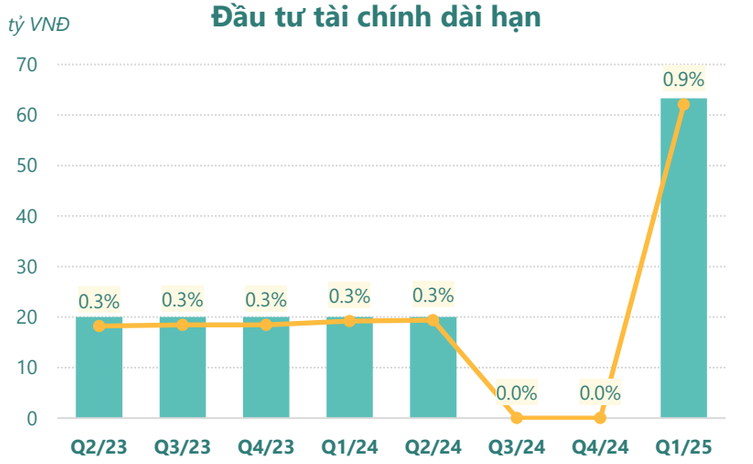
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



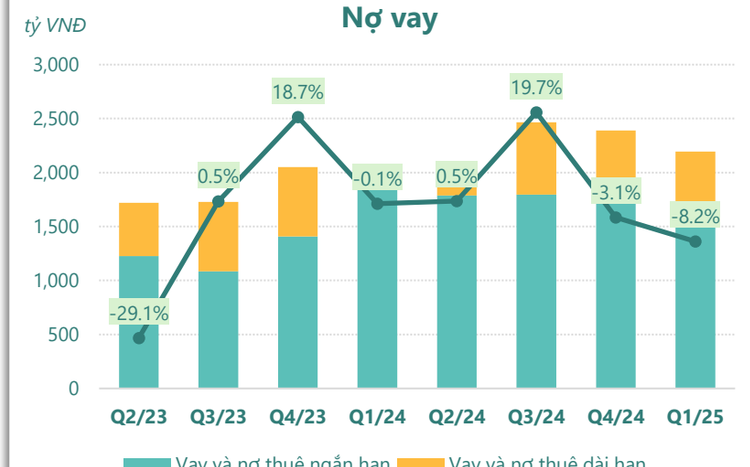
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

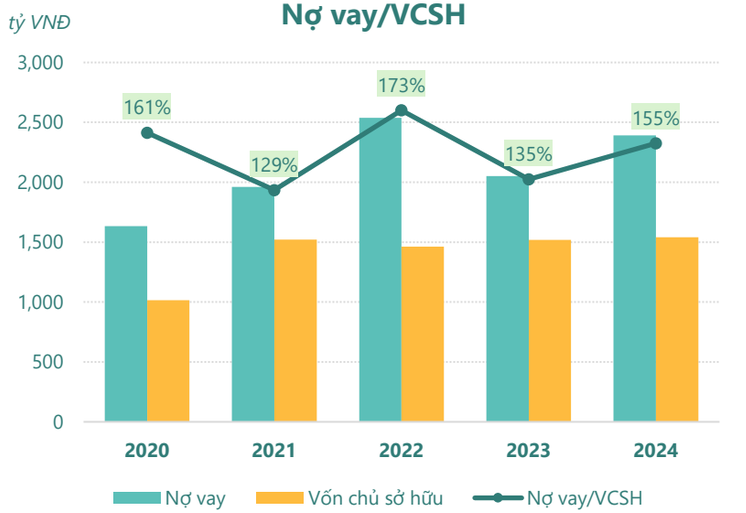
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

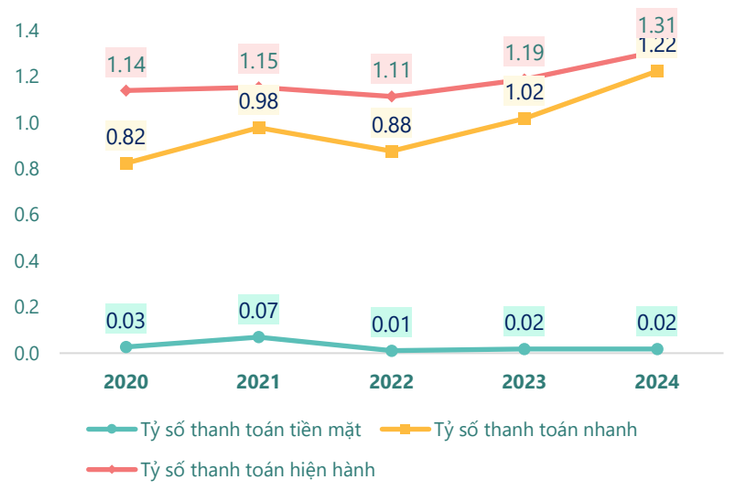
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



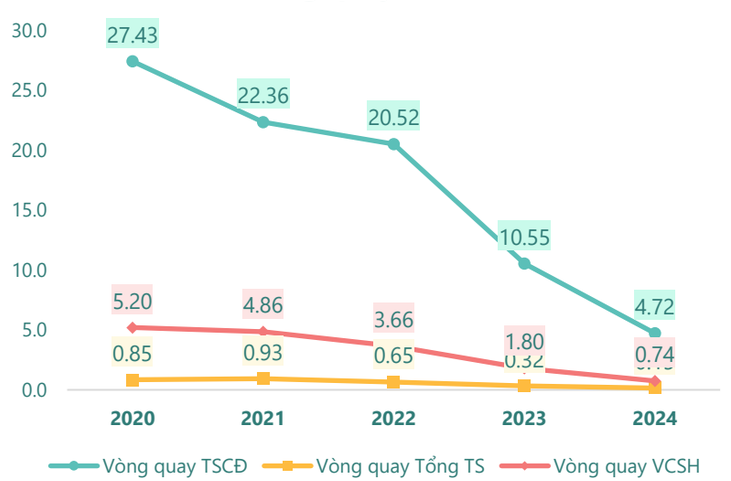
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



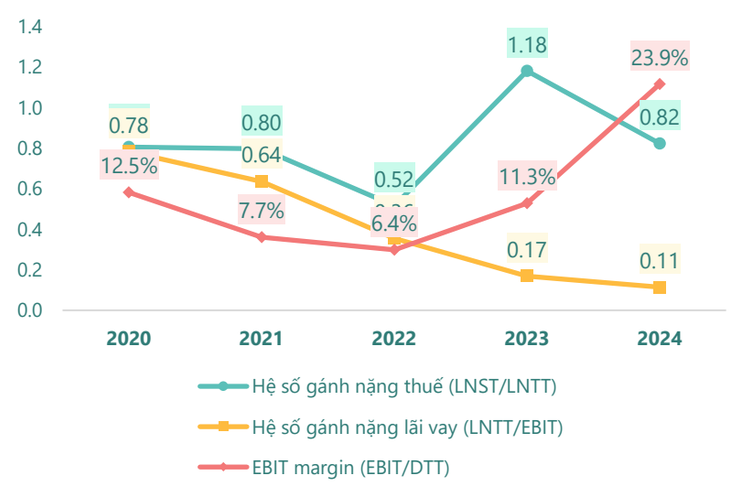
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



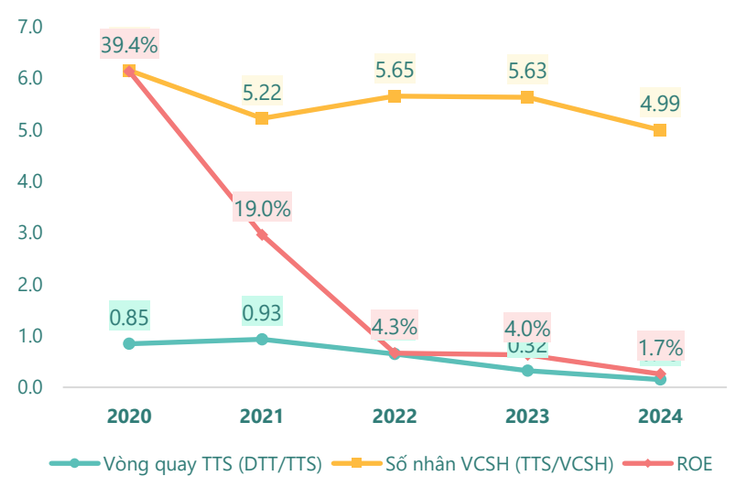
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



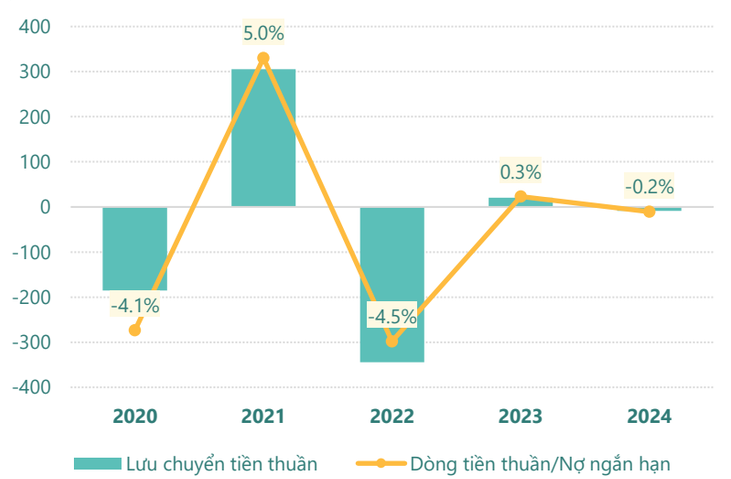
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**230**	**463**	**-50.4%**	**1,140**	**2,681**	**-57.5%**
Giá vốn hàng bán	214	429	-50.2%	1,060	2,459	-56.9%
Lợi nhuận gộp	16.0	34.6	-53.8%	80.2	222	-63.9%
Doanh thu HĐTC	67.7	53.6	26.3%	260	143	81.6%
Chi phí TC	38.2	51.2	-25.3%	264	252	4.6%
Chi phí lãi vay	38.2	51.2	-25.3%	242	252	-4.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	1.16	-100%
Chi phí QLDN	**9.49**	**23.6**	**-59.8%**	**40.5**	**66.7**	**-39.3%**
LN thuần từ HĐKD	35.9	13.3	170%	36.3	45.6	-20.4%
Lợi nhuận khác	**-0.94**	**-0.22**	**-327%**	**-5.14**	**5.51**	**-193%**
LN trước thuế	35.0	13.1	167%	31.1	51.1	-39.0%
Lợi nhuận sau thuế	**27.3**	**10.3**	**165%**	**25.6**	**60.3**	**-57.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.4**	**10.3**	**166%**	**25.3**	**60.0**	**-57.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-357	-44.9	-161	-525	47.7	221
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	111	49.4	103	103	79.0	-62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	323	-1.71	10.8	405	-75.4	-196
Tiền đầu kỳ	27.5	104	107	60.1	44.1	95.2
Lưu chuyển tiền thuần	**76.7**	**2.80**	**-46.8**	**-16.0**	**51.3**	**-37.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	107	60.1	44.1	95.4	57.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,134**	**7,656**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,427	7,121	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	57.5	95.2	-39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	40.2	0.2%
Phải thu ngắn hạn	5,896	6,417	-8.1%
Hàng tồn kho	347	466	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	103	-16.3%
Tài sản dài hạn	**708**	**535**	**32.2%**
Phải thu dài hạn	146	28.7	409%
Tài sản cố định	227	232	-2.2%
Bất động sản đầu tư	198	200	-1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	0	
Tài sản dài hạn khác	**64.9**	**65.5**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	8.07	8.87	-9.1%
Nợ phải trả	5,566	6,114	-9.0%
Nợ ngắn hạn	**4,832**	**5,440**	**-11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,534	1,725	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,294	1,472	-12.1%
Nợ dài hạn	734	675	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	661	666	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,569**	**1,542**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,569**	**1,542**	**1.7%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)